

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/HS-ST

Ngày 10/5/2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đồng Dục

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thanh Bình

Bà Phạm Thị Hương Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Thu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Triều - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã R, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 25/2018/TLST-HS ngày 05/4/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2018/QĐXXST-HS ngày 27/4/2018 đối với bị cáo:

Lương Thị Bích T, sinh năm 1976;

Nơi sinh: xã K, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

HKTT: thôn D, xã R, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

Nghề nghiệp: Giáo viên; Trình độ văn hóa: 12/12;

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Lương Văn Đ và bà Bùi Thị T6.

Có chồng là anh Đặng Phong G và 02 con, con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2008;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/9/2017 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt)*

- Luật sư bào chữa cho bị cáo: Ông Bùi Đình Sơn - Luật sư Văn phòng luật sư Phúc Sơn thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt)*

- Người bị hại:

1/ Chị Phan Thị M, sinh năm 1977; trú tại: Thôn L1, xã C, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt)*

2/ Chị Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1979; trú tại: thôn X1, xã C, huyện Y,

tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt)*

3/ Bà Đặng Thị L, sinh năm 1965; trú tại: thôn D, xã R, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt)*

4/ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1966; trú tại: thôn C, xã R, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt)*

5/ Bà Đặng Thị T3, sinh năm 1969; trú tại: thôn D, xã R, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt)*

6/ Ông Đặng Văn H, sinh năm 1966 và bà Mai Thị M1, sinh năm 1970; trú tại: thôn D, xã R, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt bà M1, vắng mặt ông H)*

7/ Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1983; trú tại: thôn P, xã V, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt)*

8/ Bà Lê Thị H2, sinh năm 1964; trú tại: thôn K, xã C, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt)*

9/ Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1963; trú tại: phố L1, xã C, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt)*

10/ Chị Phan Thị H3, sinh năm 1971; trú tại: thôn Q, xã C, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt)*

11/ Bà Đỗ Thị X, sinh năm 1967; trú tại: thôn B, xã L, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt)*

12/ Ông Đặng Minh T5, sinh năm 1964 và bà Hoàng Thị S; trú tại: thôn D, xã R, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt ông T5, vắng mặt bà S)*

13/ Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1969; trú tại: thôn D, xã R, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt)*

- *Người làm chứng:* Anh Đặng Phong G, sinh năm 1975; trú tại: thôn D, xã R, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. *(Có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2010 đến tháng 5/2011, Lương Thị Bích T, là giáo viên Trường tiểu học xã C, huyện Y đã lợi dụng lòng tin, sự tín nhiệm để vay tiền trả lãi của nhiều người, cùng một số tài sản của người khác để sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân và thanh toán các khoản nợ mà T đã vay của người trước, tổng số tiền là: 8.478.000.000 đồng. Sau đó, do số nợ quá lớn dẫn đến không có khả năng thanh toán các khoản nợ và đã bỏ trốn khỏi địa phương, không trả lại tiền, tài sản cho những người đã vay nợ, cụ thể như sau:

1. Qua việc quan hệ quen biết với chị Phan Thị M, ở thôn L1, xã C, huyện Y, T đã ba lần vay tiền của chị M, với tổng số tiền 370.000.000đ với lãi suất thỏa

thuận miệng là 1.500đ/1.000.000đ/1 ngày. Các lần vay tiền, T đều tự điền các thông tin vào một tờ mẫu “Hợp đồng vay vốn” và ký tên xác nhận vào phần người vay rồi đưa cho chị M quản lý. Thống nhất khi nào chị M cần đòi lại tiền thì thông báo trước cho T khoảng 15 ngày. Đến ngày 01/6/2011 (tức 30/4/2011 âm lịch) chị M đã đòi lại tiền nhưng T không có tiền trả nợ nên chị M đã yêu cầu T cộng dồn 03 khoản nợ trên thành một khoản nợ chung, với tổng số tiền là 370.000.00đ và yêu cầu T tự điền các thông tin vào một tờ mẫu “Hợp đồng vay vốn” với thời hạn vay là 30 ngày rồi đưa cho chị M quản lý, đồng thời hủy các giấy vay tiền mà T đã viết trước đó. T đã trả tiền lãi cho chị M nhiều lần, lần cuối vào khoảng tháng 4/2011.

Đến nay, T còn nợ chị M số tiền gốc là 370.000.000đ. Chị M đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 tờ giấy đề “Hợp đồng vay vốn” có nội dung T vay chị M số tiền 370.000.000đ.

2. Bị cáo vay 10 lần của chị Nguyễn Thị Bích T1 cùng là giáo viên tại Trường tiểu học xã C, huyện Y, tổng số tiền là 1.178.000.000đ, cụ thể: Tháng 10/2010, T vay số tiền là 75.000.000đ. Khoảng vài ngày sau, chị T1 tiếp tục cho T vay số tiền là 28.000.000đ. Đến ngày 06/01/2011, chị T1 cho T vay số tiền là 30.000.000đ. Sau đó, trong khoảng thời gian từ ngày 09 đến ngày 12/01/2011, chị T1 đã 06 lần cho T vay với tổng số tiền là 925.000.000đ. Đến ngày 19/3/2011 (tức 15/02/2011 âm lịch), chị T1 tiếp tục cho T vay số tiền là 120.000.000đ. Các lần vay tiền trên, chị T1 và T đều không viết giấy tờ gì. Đến ngày 01/4/2011 (tức 28/02/2011 âm lịch), chị T1 yêu cầu T ký xác nhận về việc T đã vay nợ chị T1 với tổng số tiền là 1.178.000.000đ và giao lại cho chị T1 quản lý để làm căn cứ. Số tiền mà chị T1 cho T vay tiền là tiền do chị T1 đi vay tiền hộ T, lãi suất chị T1 vay hết bao nhiêu thì T sẽ chịu trách nhiệm và trả thêm cho chị T1 01% số tiền vay nợ. T đã nhiều lần trả lãi cho chị T1 và chỉ nhớ mỗi lần từ 5.000.000đ đến 20.000.000đ.

Đến nay, T vẫn còn nợ chị T1 số tiền nợ gốc là 1.178.000.000đ. Quá trình điều tra, chị T1 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 mảnh giấy có ghi “Tổng hợp tiền C. T vay”.

3. Do có mối quan hệ họ hàng với bà Đặng Thị L, ở cùng thôn, nên trong khoảng thời gian từ tháng 10/2010 đến tháng 4/2011, T đã 07 lần vay tiền của bà L, với tổng số tiền là 1.713.000.000đ, cụ thể: Ngày 22/10/2010 (tức ngày 15/9/2010 âm lịch) vay 200.000.000đ; ngày 24/10/2010 (tức 17/9/2010 âm lịch) vay 367.000.000đ; ngày 27/10/2010 (tức 20/9/2010 âm lịch) vay 358.000.000đ; ngày 05/11/2010 (tức 29/9/2010 âm lịch) vay 405.000.000đ; ngày 28/11/2010 (tức 23/10/2010 âm lịch) vay 200.000.000đ; ngày 30/11/2010 (tức 25/10/2010 âm lịch) vay 79.000.000đ; ngày 01/4/2011 (tức 28/2/2011 âm lịch) vay 104.000.000đ. Các lần vay tiền, T đều tự viết giấy biên nhận nợ và đưa cho bà L quản lý để làm căn

cứ, với mức lãi suất thỏa thuận miệng là 20.000đ/1.000.000đ/1 tháng, đồng thời thỏa thuận khi nào bà L đòi lại tiền nợ gốc, thì báo trước cho T khoảng 03 ngày để T chuẩn bị tiền trả nợ, hàng tháng T đã trả tiền lãi cho bà L như đã thỏa thuận, lần cuối cùng T trả tiền lãi cho bà L là ngày 01/5/2011.

Trước đó, khoảng năm 2009 bà L cũng vay của T số tiền là 200.000.000đ, nên đến khoảng tháng 6/2011 bà L và T đã thống nhất tính tiền lãi của khoản nợ này là 50.000.000đ. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 250.000.000đ, được đối trừ vào tiền nợ gốc mà T đang nợ bà L. Ngoài ra, ngày 04/6/2011 (tức 03/5/2011 âm lịch) T đã trả bà L số tiền nợ gốc là 100.000.000đ.

Đến nay, T vẫn còn nợ bà L số tiền nợ gốc là 1.363.000.000đ. Quá trình điều tra, bà L đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 06 mảnh giấy có nội dung T vay tiền của bà L.

4. Qua việc quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị T2, ở thôn C, xã R, huyện Y nên T đã hai lần vay của bà T2, với tổng số tiền là 400.000.000đ, cụ thể: Ngày 02/11/2010 (tức 26/9/2010 âm lịch) T đã vay số tiền 260.000.000đ; ngày 05/11/2010 (tức 30/9/2010 âm lịch) T vay tiếp số tiền là 140.000.000đ, đồng thời T và bà T2 đã thống nhất để T viết gộp 02 khoản nợ vào chung một tờ giấy biên nhận nợ có nội dung T đã vay bà T2 số tiền là 400.000.000đ rồi đưa cho bà T2 quản lý để làm căn cứ. Khi vay tiền, T nói với bà T2 “Chỉ năm bữa nửa tháng sẽ trả” được bà T2 đồng ý và thỏa thuận miệng với lãi suất là 2000đ/1.000.000đ/ 1 ngày. T đã trả bà T2 số tiền lãi là 28.500.000đ.

Đến nay, T còn nợ bà T2 số tiền nợ gốc là 400.000.000đ, bà T2 đã nộp cho Cơ quan điều tra 01 giấy vay tiền có nội dung T vay bà T2 số tiền là 400.000.000đ.

5. Do có mối quan hệ họ hàng với bà Đặng Thị T3, ở cùng thôn, T đã hai lần vay bà T3 với tổng số tiền là 75.000.000đ, cụ thể: Ngày 07/11/2010 (tức 02/10/2010 âm lịch) vay số tiền là 40.000.000đ; ngày 09/11/2010 (tức 04/10/2010 âm lịch), T tiếp tục vay số tiền là 35.000.000đ. Các lần vay tiền, T đều tự viết giấy biên nhận nợ và đưa cho bà T3 quản lý để làm căn cứ, đồng thời thỏa thuận miệng với mức lãi suất là 2,5%/ 1 tháng. T và bà T3 thống nhất với nhau là khi nào bà T3 cần đòi nợ gốc thì T sẽ trả nợ cho bà T3. T đã trả 05 tháng tiền lãi cho bà T3 với tổng số tiền lãi là 9.375.000đ. Sau đó, bà T3 đã nhiều lần đòi T tiền nhưng không có kết quả.

Đến nay, T còn nợ bà Đặng Thị T3 số tiền nợ gốc là 75.000.000đ. Quá trình điều tra, bà T3 đã nộp cho Cơ quan điều tra 01 giấy vay tiền có nội dung T đã vay bà T3 tổng số tiền là 75.000.000đ.

6. Bị cáo có quan hệ họ hàng với vợ chồng ông Đặng Văn H (tức H1) và vợ là bà Mai Thị M1 cùng ở thôn với T, nên trong thời gian từ tháng 12/2010 đến

tháng 3/2011, T vay 06 lần vợ chồng ông H, với tổng số tiền là 410.000.000đ, cụ thể: Ngày 29/12/2010 (tức 24/11/2010 âm lịch) vay 55.000.000đ; ngày 30/01/2011 (tức 27/12/2010 âm lịch) vay 100.000.000đ; ngày 01/02/2011 (tức 29/12/2010 âm lịch) vay 130.000.000đ; ngày 13/02/2011 (tức 11/01/2011 âm lịch) vay 70.000.000đ; ngày 04/3/2011 (tức 30/01/2011 âm lịch) vay 45.000.000đ; ngày 15/3/2011 (tức 11/02/2011 âm lịch) vay 10.000.000đ. Các lần vay tiền, T đều tự viết giấy biên nhận nợ để làm căn cứ và thỏa thuận miệng với mức lãi suất 2.200đ/1.000.000đ/1ngày, đồng thời thống nhất khi nào ông H, bà M1 cần đòi nợ gốc thì báo trước cho T từ 01 đến 02 ngày, T đã nhiều lần trả tiền lãi cho vợ chồng ông H, bà M1 như đã thỏa thuận, nhưng không nhớ cụ thể.

Đến nay, T còn nợ vợ chồng ông H số tiền nợ gốc là 410.000.000đ. Ông H đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 02 mảnh giấy có nội dung thể hiện việc T vay tiền của ông H, bà M1.

7. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1983 ở thôn P, xã V, huyện Ân Thi với bị cáo có quan hệ họ hàng, ngày 02/12/2010 (tức 23/10/2010 âm lịch) T đã vay của chị T4 số tiền là 530.000.000đ. Khi vay tiền, T đã tự viết giấy biên nhận nợ và đưa cho chị T4 quản lý để làm căn cứ, với lãi suất thỏa thuận miệng là 20.000đ/1.000.000đ/1 tháng, đồng thời thống nhất khi nào chị T4 cần đòi lại tiền thì báo trước cho T để T thu xếp tiền trả. Quá trình vay, T đã trả tiền lãi cho chị T4 04 tháng, với tổng số tiền là 42.400.000đ.

Đến nay, T còn nợ chị T4 số tiền nợ gốc là 530.000.000đ. Quá trình điều tra, chị T4 đã nộp cho Cơ quan điều tra 01 giấy vay tiền thể hiện việc T vay tiền của chị T4.

8. Cùng là giáo viên Trường tiểu học xã C, huyện Y với bà Lê Thị H2 ở thôn K, xã C, huyện Y nên bà H2 đã nhiều lần cho T vay, với tổng số tiền là 1.755.000.000đ, cụ thể: Trước ngày 30/01/2011, T và bà H2 đã thống nhất cộng dồn thành một khoản nợ chung để làm căn cứ thanh toán nợ với nhau, với tổng số tiền nợ là 1.495.000.000đ. Ngoài ra vào ngày 18/01/2011, T đã vay của bà H2 số tiền là 60.000.000đ, khoản tiền này do bà H2 và T quên chưa thống nhất cộng dồn vào khoản nợ chung ngày 30/01/2011. Đến ngày 25/02/2011 (tức 23/01/2011 âm lịch) T vay tiếp của bà H2 số tiền là 200.000.000đ. Các lần vay tiền và thống nhất chốt nợ, T đều tự viết thông tin về số tiền nợ trên và ký tên người vay vào tờ mẫu Hợp đồng vay vốn do bà H2 đã chuẩn bị sẵn, rồi đưa lại cho bà H2 quản lý để làm căn cứ, với lãi suất thỏa thuận miệng là 3,6%/1 tháng, đồng thời thống nhất với nhau khi nào bà H2 cần đòi lại tiền thì báo trước cho T 03 ngày để T thu xếp tiền trả. Quá trình vay, T đã trả tiền lãi cho bà H2 đến hết tháng 4/2011. Trong tháng 4/2011 (không xác định được ngày) T đã trả bà H2 số tiền nợ gốc là: 100.000.000đ.

Do vậy đến nay, T còn nợ bà Lê Thị H2 số tiền nợ gốc là 1.655.000.000đ. Quá trình điều tra, bà H2 đã nộp cho Cơ quan điều tra 03 tờ giấy ghi “Hợp đồng vay vốn” có nội dung T vay tiền bà H2.

9. Do cùng là giáo viên của Trường tiểu học xã C, huyện Y với bà Nguyễn Thị O, ở phố L1, xã C, huyện Y nên từ tháng 01/2011 đến tháng 05/2011, bà O đã cho T vay 04 lần, với tổng số tiền là 385.000.000đ. Cụ thể: Ngày 06/01/2011, T vay số tiền là 50.000.000đ; ngày 14/01/2011, T vay số tiền là 30.000.000đ (khi đó, T và bà O đã thống nhất gộp 02 khoản nợ trên thành 01 khoản nợ chung là 80.000.000đ); ngày 09/01/2011 (tức 06/12/2010 âm lịch) T vay số tiền là 200.000.000đ; buổi sáng ngày 01/5/2011 (tức 29/3/2011 âm lịch) T vay số tiền là 70.000.000đ, đến buổi chiều cùng ngày T tiếp tục vay của bà O số tiền là 35.000.000đ. Các lần vay tiền, T đều tự viết biên nhận nợ vào quyển vở của bà O để làm căn cứ, với lãi suất thỏa thuận miệng từ 2000đ đến 2.200đ/ 1.000.000đ/1 ngày. Quá trình vay, T đã nhiều lần trả tiền lãi cho bà O, với tổng số tiền là 50.300.000đ.

Đến nay, T còn nợ bà O số tiền nợ gốc là 385.000.000đ. Quá trình điều tra, bà O đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 quyển vở bên trong có 02 trang ghi nội dung T vay tiền bà O.

10. Do có mối quan hệ quen biết với chị Phan Thị H3, ở thôn Quảng Uyên, xã C, huyện Y nên T đã 03 lần vay tiền chị H3, với tổng số tiền là 450.000.000đ, cụ thể: ngày 17/02/2011 (tức 15/01/2011 âm lịch) T vay số tiền là 200.000.000đ. Khoảng giữa tháng 02/2011 (âm lịch) T vay số tiền là 150.000.000đ. Đến khoảng tháng 3/2011 (âm lịch) T vay số tiền là 100.000.000đ. Các lần vay tiền, T đều tự viết biên nhận nợ vào trong quyển sổ của chị H3 với lãi suất thỏa thuận miệng là 02%/tháng và thống nhất khi nào chị H3 cần đòi lại tiền thì báo trước cho T để T thu xếp trả nợ. Quá trình vay, T đã trả tiền lãi cho chị H3 (02 khoản nợ của tháng 01 và tháng 02/2011 âm lịch) đến hết tháng 3/2011 (âm lịch) với số tiền là 15.000.000đ. Riêng khoản nợ vào tháng 3/2011 (âm lịch) T chưa lần nào trả tiền lãi cho chị H3. Do vậy, đến tháng 4/2011 (âm lịch) chị H3 có đến nhà T đòi tiền lãi của tháng 4/2011 (âm lịch) thì T chưa có tiền trả lãi, nên T đã tự viết 01 tờ giấy biên nhận vay tiền của 03 khoản nợ trên là 450.000.000đ với thời hạn 01 tháng rồi đưa cho chị H3 quản lý để làm căn cứ thanh toán nợ với nhau.

Đến nay, T còn nợ chị H3 số tiền nợ gốc là 450.000.000đ. Quá trình điều tra, chị H3 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 giấy vay tiền, có nội dung T vay chị H3 số tiền là 450.000.000đ.

11. Qua quen biết với bà Đỗ Thị X, ở thôn B, xã L, huyện Y nên trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 4/2011. T đã nhiều lần vay tiền của bà X với

tổng số tiền là 1.230.000.000đ, cụ thể: ngày 02/3/2011 (tức 28/01/2011 âm lịch) vay số tiền là 100.000.000đ; ngày 10/3/2011 (tức 06/02/2011 âm lịch) vay số tiền là 150.000.000đ; trước ngày 17/3/2011 (không xác định được ngày cụ thể) vay số tiền là 60.000.000đ; ngày 22/3/2011 (tức 18/02/2011 âm lịch) vay số tiền là 270.000.000đ; ngày 28/3/2011 (tức 24/02/2011 âm lịch) vay số tiền là 300.000.000đ; ngày 11/4/2011 (tức 09/3/2011 âm lịch) vay số tiền là 50.000.000đ; ngày 20/4/2011 (tức 18/3/2011 âm lịch) vay số tiền là 100.000.000đ; ngày 28/4/2011 (tức 26/3/2011 âm lịch) vay số tiền là 200.000.000đ. Các lần vay tiền, T đều tự viết tay vào tờ mẫu giấy vay tiền của bà X, thể hiện việc vay số tiền trên, với mức lãi suất từ 5.000đ đến 6.500đ/ 1.000.000đ/ 1 ngày. T đã nhiều lần trả tiền lãi cho bà X với số tiền là 115.450.000đ, lần cuối cùng T trả tiền lãi cho bà X vào tháng 5/2011. Sau đó bà X đã nhiều lần tìm gặp T đòi lại tiền nhưng không có kết quả.

Đến nay, T còn nợ bà X số tiền gốc là 1.230.000.000đ. Quá trình điều tra, bà X đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 07 tờ giấy vay tiền đều có nội dung T vay tiền bà X.

12. Qua quan hệ họ hàng với vợ chồng ông Đặng Minh T5, và vợ là bà Hoàng Thị S ở thôn D, xã R, huyện Y nên ngày 25/5/2011 (tức 23/4/2011 âm lịch) T đã vay của vợ chồng ông T5, bà S số tiền là 50.000.000đ, với thời hạn 01 tháng. Khi vay, T đã tự viết giấy biên nhận nợ rồi đưa cho ông T5 và bà S quản lý để làm căn cứ, với mức lãi suất thỏa thuận là 2,5%/1 tháng. T chưa trả số tiền lãi nào cho ông T5, bà S.

Đến nay, T còn nợ vợ chồng ông T5, bà S số tiền nợ gốc là 50.000.000đ. Quá trình điều tra, ông T5 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 tờ giấy có nội dung T vay của ông T5, bà S số tiền là 50.000.000đ.

13. Bị cáo có quan hệ họ hàng với bà Nguyễn Thị H4 ở thôn D, xã R, huyện Y nên trong khoảng thời gian từ tháng 4/2011 đến tháng 5/2011, T đã vay của bà H4 hai lần với tổng số tiền là 382.000.000đ, cụ thể: Ngày 29/4/2011 (tức 27/3/2011 âm lịch) vay số tiền là 80.000.000đ; ngày 03/5/2011 (tức 01/4/2011 âm lịch) T vay tiếp số tiền là 284.000.000đ. Các lần vay tiền T đều tự viết giấy biên nhận nợ và đưa cho bà H4 quản lý để làm căn cứ, với mức lãi suất là 1000đ/ 1.000.000đ/ 1 ngày. T và bà H4 thỏa thuận với nhau khi nào bà H4 cần đòi lại tiền gốc thì báo trước cho T từ 01-02 ngày. Ngoài ra, ngày 28/5/2011 (tức 26/4/2011 âm lịch) T đã vay của bà H4 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 9999 (Theo kết luận định giá có giá trị là 18.000.000đ). Khi vay, T nói với bà H4 chỉ vay “nóng” và hẹn 03 ngày sau sẽ trả lại bà H4 nên bà H4 không yêu cầu T viết giấy biên nhận, cũng như không thỏa thuận gì về lãi suất. Sau đó, bà H4 tự viết vào giấy biên nhận đề ngày 26/4/2011 âm

lịch có nội dung “cho T mượn 01 dây chuyền vàng 5 chỉ”. Đến nay, T chưa trả số tiền gốc và sợi dây chuyền vàng nêu trên cho bà H4.

Đến nay, T còn nợ bà H4 tổng số tiền là 382.000.000đ (gồm số tiền nợ gốc là 364.000.000đ và sợi dây chuyền vàng giá trị là 18.000.000đ). quá trình điều tra, bà H4 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 giấy vay tiền có nội dung T vay bà H4 số tiền là 364.000.000đ và 05 chỉ vàng.

Sau đó, số tiền T đã vay nợ phải trả quá lớn nên không có khả năng thanh toán nợ do những người cho T vay nợ đòi tiền nợ. Đầu tháng 6/2011, T đã bỏ trốn khỏi địa phương, không liên lạc gì với những người đã cho T vay nợ. Đến ngày 22/9/2017, T bị bắt truy nã tại phường E, thành phố D1, tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã Trung cầu giám định chữ viết, chữ ký trong các Hợp đồng vay vốn và giấy vay tiền, do những người đã cho T vay tiền nêu trên giao nộp thể hiện người vay tiền là Lương Thị Bích T. Tại bản kết luận giám định số 121/PC54 ngày 14/9/2011 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hưng Yên đã kết luận: Chữ viết, chữ ký trong các Hợp đồng vay vốn, giấy vay tiền so với bản đăng ký thi đua cá nhân của Lương Thị Bích T là do cùng một người viết, ký ra.

Tại bản kết luận giám định số 48/PC54 ngày 19/12/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hưng Yên đã kết luận: Chữ viết, chữ ký trong các giấy vay tiền thể hiện người vay là Lương Thị Bích T do bà Nguyễn Thị T4, Phan Thị M, Nguyễn Thị O giao nộp (ký hiệu A1, A2, A3) so với chữ viết, chữ ký của Lương Thị Bích T trên các tài liệu mẫu so sánh M1, M2, M3 là do cùng một người viết, ký ra.

Đối với những người đã cho Lương Thị Bích T vay tiền, với các mức lãi suất khác nhau, tuy vượt quá mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định (150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cho vay) nhưng không gấp mười lần mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định, không thường xuyên cho người khác vay với mục đích thu lãi suất cao và nguồn thu lợi bất chính từ cho vay lãi nặng không phải là nguồn thu nhập chính. Mặt khác, quá trình cho T vay tiền không cầm cố tài sản gì. Do vậy, không đủ căn cứ để xử lý về hành vi cho vay lãi nặng. Mặt khác quá trình điều tra, những người đã cho T vay tiền, tài sản nêu trên đều yêu cầu Lương Thị Bích T phải hoàn trả toàn bộ số tiền nợ gốc, với tổng số tiền là 8.478.000.000đ.

Quá trình điều tra, Lương Thị Bích T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Tại bản Cáo trạng số 28/CT-VKS-P3 ngày 05/4/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên truy tố bị cáo Lương Thị Bích T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên giữ nguyên quan điểm truy tố như nội dung bản cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Bị cáo Lương Thị Bích T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng khoản 4 Điều 175, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 584, Điều 357 Bộ luật dân sự Tuyên phạt Lương Thị Bích T từ 15 đến 17 năm tù, buộc bị cáo phải bồi thường toàn bộ số tiền nợ gốc cho những Người bị hại: Phan Thị M, Nguyễn Thị Bích T1, Đặng Thị L, Nguyễn Thị T2, Đặng Thị T3, vợ chồng Đặng Văn H (tức H1), Nguyễn Thị T4, Lê Thị H2, Nguyễn Thị O, Phan Thị H3, Đỗ Thị X, vợ chồng Đặng Minh T5 và Nguyễn Thị H4, với tổng số tiền là: 8.478.000.000đ

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lương Thị Bích T trình bày quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 175, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Lương Thị Bích T mức thấp nhất của khung hình phạt và buộc bị cáo phải bồi thường tiền cho những người bị hại theo quy định.

Bị cáo Lương Thị Bích T thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên đã quy kết, do cần tiền tiêu xài cá nhân và thanh toán các khoản nợ trước đó của bị cáo nên bị cáo đã vay, mượn tài sản của bạn bè là giáo viên đồng nghiệp, họ hàng, của phụ huynh học sinh mà bị cáo là giáo viên dạy con của họ, sau khi số tiền lớn bị cáo không có khả năng thanh toán nên đã bỏ trốn nhằm trốn tránh không phải trả tài sản

Những người bị hại: Phan Thị M, Nguyễn Thị Bích T1, Đặng Thị L, Nguyễn Thị T2, Đặng Thị T3, Mai Thị M1, Nguyễn Thị T4, Lê Thị H2, Nguyễn Thị O, Phan Thị H3, Đỗ Thị X, Đặng Minh T5 và Nguyễn Thị H2, đều trình bày do quen biết Bị cáo vì cùng là giáo viên dạy cùng trường, một số có quan hệ họ hàng, một số là phụ huynh của học sinh mà bị cáo đang dạy học do tin tưởng bị cáo có khả năng thanh toán trả nên đã cho bị cáo vay, mượn tài sản, nay đề nghị buộc bị cáo trả lại toàn bộ số tiền gốc, Nguyễn Thị H4 còn đề nghị trả tiền gốc và số vàng quy ra tiền 18.000.000đ. Trừ bà Nguyễn Thị O và ông Đặng Minh T5 đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo còn tất cả những người bị hại đều đề nghị xử phạt thật nghiêm khắc đối với bị cáo T.

Lời nói sau cùng của bị cáo Lương Thị Bích T trước khi Hội đồng xét xử nghị án: đề nghị Hội đồng xét xử, cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất, sớm trở về với xã hội để làm ăn lấy tiền trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng:

Cơ quan điều tra Công an tỉnh Hưng Yên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Lời khai nhận tội của bị cáo Lương Thị Bích T tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trước Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2010 đến tháng 5/2011, Lương Thị Bích T là giáo viên Trường tiểu học xã C, huyện Y đã lợi dụng lòng tin, sự tín nhiệm của nhiều chủ sở hữu tài sản có quan hệ với bị cáo là họ hàng, bạn bè, có người là phụ huynh của học sinh mà bị cáo đang dạy học, để vay mượn tiền cùng một số tài sản của họ sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân của bị cáo và thanh toán các khoản nợ mà Bị cáo T đã vay trước, sau đó, do số nợ vay quá lớn dẫn đến bị cáo không có khả năng thanh toán và trả lại tài sản cho chủ sở hữu, bị cáo đã có hành vi bỏ trốn khỏi địa phương, không liên lạc gì với những người đã cho vay tiền, tài sản, nhằm trốn tránh để không phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền, tài sản cho chủ sở hữu, ngày 22/9/2017, bị cáo Lương Thị Bích T bị bắt truy nã tại phường E, thành phố D1, tỉnh Đắc Lắc. Sau khi nhận được tài sản của các chủ sở hữu thông quan việc vay, mượn, bị cáo đã chiếm đoạt tài sản của các người bị hại: Phan Thị M, Nguyễn Thị Bích T1, Đặng Thị L, Nguyễn Thị T2, Đặng Thị T3, vợ chồng Đặng Văn Hà (tức H1), Nguyễn Thị T4, Lê Thị H2, Nguyễn Thị O, Phan Thị H3, Đỗ Thị X, vợ chồng Đặng Minh T5 và Nguyễn Thị H4, với tổng số tiền là: 8.478.000.000đ. Bởi hành vi trên, bị cáo đã bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên truy tố về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất hành vi phạm tội của bị cáo, tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Lương Thị Bích T thực hiện tội phạm với lỗi cố ý, bị cáo là người đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi, năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Sau khi vay tiền trả lãi thì bị cáo đã dùng tiền đi vay để tiêu xài cá nhân, trả tiền lãi và thanh toán các khoản nợ trước. Khi số tiền vay trở nên quá lớn, bị cáo không còn có khả năng thanh toán thì bị cáo đã bỏ trốn khỏi địa phương, không liên lạc với các bị hại để trốn tránh việc trả nợ nhằm chiếm đoạt tài sản của các chủ sở hữu, tổng số tiền, giá trị tài sản là 8.478.000.000đ. Mặc dù biết hành vi đó là vi phạm pháp luật nhưng do lòng tham và lười lao động, ăn chơi đua đòi, bị cáo cố tình thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an địa phương, gây sự hoài nghi hoang mang, bất bình của người dân ở địa phương vì vậy, cần có mức hình phạt thỏa đáng và tương xứng với tính chất mức độ của hành vi phạm tội của bị cáo.

Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, thấy rằng: Bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; bị cáo còn có bố đẻ là ông Lương Văn Đ được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương kháng chiến; bố chồng là ông Đặng Văn Đ1 được tặng thưởng Huân chương kháng chiến và Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, tại phiên tòa một số người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do vậy áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, thể hiện tính nhân đạo của pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận thấy, hành vi của bị cáo Lương Thị Bích T phạm tội dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định điểm a, khoản 4, Điều 140 BLHS 1999, có khung hình phạt từ 12 đến 20 năm hoặc tù chung thân. Đối chiếu điểm a khoản 4 Điều 175 BLHS 2015 thì quy định có khung hình phạt từ 12 đến 20 năm. Do vậy, áp dụng Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội và khoản 3, Điều 7 BLHS 2015 để xử lý theo hướng có lợi cho người phạm tội, xét xử bị cáo Lương Thị Bích T theo khoản 4 Điều 175 BLHS 2015 như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên đã truy tố là có lợi cho người phạm tội.

[4] Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo Lương Thị Bích T hiện không có nghề nghiệp và không có thu nhập, không có tài sản gì, đồng thời số tiền mà bị cáo còn phải trả cho những người bị hại là lớn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] *Về trách nhiệm dân sự:* Buộc bị cáo phải bồi thường thanh toán trả cho những Người bị hại: Phan Thị M, Nguyễn Thị Bích T1, Đặng Thị L, Nguyễn Thị T2, Đặng Thị T3, vợ chồng Đặng Văn H và Mai Thị M1, Nguyễn Thị T4, Lê Thị H2, Nguyễn Thị O, Phan Thị H3, Đỗ Thị X, vợ chồng Đặng Minh T5 và Hoàng Thị S và Nguyễn Thị H4 số tiền nợ gốc, tài sản đã vay mượn, đổi với số vàng mà Bị cáo đã mượn, tại phiên tòa bị cáo và bà Nguyễn Thị H4 đều đề nghị trả tiền gốc và số vàng quy ra tiền 18 triệu đồng. Tổng 8.478.000.000đ.

[6] *Về án phí:* Bị cáo Lương Thị Bích T phải chịu án phí theo Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 3, Điều 21, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Lương Thị Bích T phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 4 Điều 175; Điều 38; Điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015; Nghị quyết 41/2017/QH14, ngày 20/6/2017 của Quốc Hội.

Xử phạt: bị cáo Lương Thị Bích T 16 (*mười sáu*) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 22/9/2017.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Lương Thị Bích T.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 357, Điều 468, Điều 584 Bộ luật dân sự năm 2005;

Buộc bị cáo Lương Thị Bích T phải bồi thường tổng số tiền là 8.478.000.000đ (*Tám tỷ bốn trăm bảy mươi tám triệu đồng*) cho những người bị hại:

- Chị Phan Thị M, sinh năm 1977; trú tại: Thôn L1, xã C, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, số tiền 370.000.000đ (*Ba trăm bảy mươi triệu đồng*)

- Chị Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1979; trú tại: thôn X1, xã C, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, số tiền 1.178.000.000đ (*Một tỷ một trăm bảy mươi tám triệu đồng*)

- Bà Đặng Thị L, sinh năm 1965; trú tại: thôn D, xã R, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, số tiền 1.363.000.000đ (*Một tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu đồng*)

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1966; trú tại: thôn C, xã R, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, số tiền 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*)

- Bà Đặng Thị T3, sinh năm 1969; trú tại: thôn D, xã R, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, số tiền 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*)

- Ông Đặng Văn H, sinh năm 1966 và bà Mai Thị M1, sinh năm 1970; trú tại: thôn D, xã R, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, số tiền 410.000.000đ (*Bốn trăm mười triệu đồng*)

- Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1983; trú tại: thôn P, xã V, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, số tiền 530.000.000đ (*Năm trăm ba mươi triệu đồng*)
- Bà Lê Thị H2, sinh năm 1964; trú tại: thôn K, xã C, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, số tiền 1.655.000.000đ (*Một tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng*)
- Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1963; trú tại: phố L1, xã C, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, số tiền 385.000.000đ (*Ba trăm tám mươi lăm triệu đồng*)
- Chị Phan Thị H3, sinh năm 1971; trú tại: thôn Q, xã C, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, số tiền 450.000.000đ (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*)
- Bà Đỗ Thị X, sinh năm 1967; trú tại: thôn B, xã L, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, 1.230.000.000đ (*Một tỷ hai trăm ba mươi triệu đồng*)
- Ông Đặng Minh T5, sinh năm 1964 và bà Hoàng Thị S; trú tại: thôn D, xã R, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*)
- Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1969; trú tại: thôn D, xã R, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, số tiền 382.000.000đ (*Ba trăm tám mươi hai triệu đồng*)

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu bị cáo không thi hành án về khoản bồi thường thì còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Bị cáo Lương Thị Bích T phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 116.478.000đ (*Một trăm mười sáu triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, những người bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án. (Đối với những người bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương)

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 - Tòa án tối cao;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND cấp cao - Hà Nội;
- PC46- Công an tỉnh Hưng Yên;
- Trại tạm giam;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Người bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đồng Dục

